LESSON 1

☐ Exercise 20. Warm-up.

Complete the sentences with information about yourself.

Hoàn thành câu với thông tin về chính bản thân.

I was born ...

Tôi được sinh ra ...

1. in _____ (month).

2. on _____ (date).

3. on _____ (weekday).

4. at _____ (time).

Prepositions of Time ***Giới từ chỉ thời gian***		
Giới từ	**Ví dụ**	**Quy tắc**
in	(a) Please be on time **in** *the future*. (b) I usually watch TV **in** *the evening*. (c) I was born **in** *October*. (d) I was born **in** *1995*. (e) I was born **in** *the 20th century*. (f) The weather is hot **in** *(the) summer*.	**in** + *the past, the present, the future** **in** + *the morning, the afternoon, the evening* **in** + a month / a year / a century / a season
on	(g) I was born **on** *October 31st, 1995.* (h) I went to a movie **on** *Thursday*. (i) I have class **on** *Thursday morning(s).*	**on** + a date **on** + a weekday **on**+ (a) weekday morning(s), afternoon(s), evening(s)
at	(j) We sleep **at** *night*. I was asleep **at** *midnight*. (k) I fell asleep **at** *9:30 (nine-thirty).* (I) He's busy **at** *the moment*. Can I take a message?	**at** + *noon, night, midnight* **at** + "clock time" **at** + *the moment, the present time, present*

**Possible in British English:* *in future (e.g., Please be on time in future.).*

In the future là cách viết theo tiếng Anh-Mỹ, tiếng Anh-Anh có thể viết là in future.

☐ Exercise 21. Looking at grammar.

Complete the sentences with **in**, **at**, or **on**. All the sentences contain time expressions.

*Hoàn thành các câu với **in**, **at**, or **on**. Tất cả các câu đều chứa cụm từ chỉ thời gian.*

Studious Stan has college classes ...

1. _____ the morning.
2. _____ the afternoon.
6. _____ Saturdays.
7. _____ Saturday mornings.

LIVEWORKSHEETS

3. _____ the evening.
4. _____ night.
5. _____ weekdays.
8. _____ noon.
9. _____ midnight.

Unlucky Lisa has a birthday every four years. She was born ...

10. _____ February 29th.
11. _____ February 29th, 2000.
12. _____ February.
13. _____ 2000.
14. _____ February 2000.
15. _____ the winter.

Cool Carlos is a fashion designer. He's thinking about clothing designs ...

16. _____ the moment.
17. _____ the present time.
18. _____ the past.

☐ Exercise 22. Let's talk: interview.

Complete each question with an appropriate preposition. Interview seven classmates. Ask each person one question.

Hoàn thành mỗi câu hỏi với một giới từ thích hợp. Phỏng vấn bảy bạn cùng lớp. Hỏi mỗi người một câu hỏi.

1. What do you like to do _____ the evening?
2. What do you usually do_____ night before bed?
3. What do you like to do_____ Saturday mornings?
4. What did you do _____ January 1st of this year?
5. What were you doing _____ January 1st, 2000 (the beginning of the new millennium)?
6. How do you spend your free time _____ January?
7. What will you do with your English skills _____ the future?

☐ Exercise 23. Warm-up.

Check (✓) all the grammatically correct sentences.

Đánh dấu (✓) tất cả các câu đúng ngữ pháp.

1. a. _____ I left Athens in 2005.
   b. _____ I left in 2005 Athens.
   c. _____ In 2005, I left Athens.
2. a. _____ Lee sold his car yesterday.
   b. _____ Yesterday Lee sold his car.
   c. _____ Lee sold yesterday his car

LIVEWORKSHEETS

Word Order: Place and Time
Trật tự từ: Địa điểm và Thời gian

S V PLACE TIME (a) Ann moved to Paris in 2008. We went to a movie yesterday. S V O P T (b) We bought a house in Miami in 2005.	In a typical English sentence, "place" comes before 'time," as in (a). *Trong một câu tiếng Anh thông thường, "địa điểm" đứng trước 'thời gian', như trong câu (a).* INCORRECT: Ann moved **in 2008 to Paris**. *Câu sai: Ann moved **in 2008 to Paris**.*
	S-V-0-P-T = Subject-Verb-Object-Place-Time (basic English sentence structure) *1 cấu trúc câu cơ bản bao gồm: S-V-0-P-T = Chủ ngữ - Động từ - Tân ngữ - Địa điểm -Thời gian*
TIME S V PLACE (c) In 2008, Ann moved to Paris. (d) Yesterday we went to a movie.	Expressions of time can also come at the beginning of a sentence, as in (c) and (d). *Cụm từ chỉ thời gian cũng có thể xuất hiện ở đầu câu, như trong câu (c) và (d).* A time phrase at the beginning of a sentence is often followed by a comma, as in (c). *Một cụm từ chỉ thời gian ở đầu câu thường được theo sau bởi dấu phẩy, như trong câu (c).*

☐ Exercise 24. Looking at grammar.

Put the given phrases in correct sentence order.

Đặt các cụm từ đã cho theo đúng thứ tự câu.

1. to Paris \ next month

⇨ Monique's company is going to transfer her _____

2. last week \ through Turkey

⇨ William began a bike trip _____

3. at his uncle's bakery\ Alexi\ on Saturday mornings\ works

⇨ _____

4. arrived\ in the early morning\ at the airport\ my plane

⇨ _____

☐ Exercise 25. Warm-up.

Add -s where appropriate. If no final-s is necessary, write 0.

Thêm -s nếu thích hợp. Nếu không cần -s cuối cùng, hãy viết 0.

1. Lions roar_____.

4. A tiger in the jungle roar_____.

LIVEWORKSHEETS

2. A lion roar_____.

3. Lions and tigers roar _____.

5. Tigers in the jungle roar _____.

6. Tigers in jungles roar _____.

Subject-Verb Agreement ***Sự hòa hợp của chủ ngữ và động từ***	
SINGULAR SINGULAR (a) The sun shines. PLURAL PLURAL (b) Birds sing.	A singular subject takes a singular verb, as in (a). *Chủ ngữ số ít đi với một động từ số ít, như trong câu (a).* A plural subject takes a plural verb, as in (b). *Chủ ngữ số nhiều đi với một động từ số nhiều, như trong câu (b).* *Notice: verb + **-s** = singular (shines)* *noun + **-s** = plural (birds)* *Lưu ý: động từ thêm **-s** là số ít (shines)* *danh từ thêm **-s** là số nhiều (birds)*
SINGULAR SINGULAR (c) My brother lives in Jakarta. PLURAL PLURAL (d) My brother **and** sister live in Jakarta.	Two subjects connected by **and** take a plural verb, as in (d). *Hai chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì đi với động từ số nhiều, như trong câu (d).*
(e) The **glasses** over there under the window by the sink **are** clean. (f) The **information** in those magazines about Vietnamese culture and customs **is** very interesting.	Sometimes phrases come between a subject and a verb. These phrases do not affect the agreement of the subject and verb. *Đôi khi sẽ có các cụm từ nằm giữa chủ ngữ và động từ. Những cụm từ này không ảnh hưởng đến sự hòa hợp của chủ ngữ và động từ.*
V S (g) There **is** a **book** on the desk. V S (h) There **are** some **books** on the desk.	**There + be + subject** expresses that something exists in a particular place. The verb agrees with the noun that follows **be**. ***There + be + chủ ngữ** thể hiện rằng một cái gì đó tồn tại ở một nơi cụ thể (Ta thường dịch là "Có cái gì ở đâu"). Động từ hòa hợp với danh từ theo sau **be**.*
(i) **Every student is** sitting down. (j) **Everybody/ Everyone hopes** for peace.	**Every** is a singular word. It is used with a singular, not plural, noun. ***Every** là một từ số ít. Nó được sử dụng với danh từ số ít, không phải số nhiều.* *INCORRECT: Every students ...* *Sai: Every students ...* Subjects with **every** take singular verbs, as in (i) and (j). *Chủ ngữ theo sau **every** đi với động từ số ít, như ở (i) và (j).*
(k) **People** in my country **are** friendly.	**People** is a plural noun and takes a plural verb. ***People** là danh từ số nhiều => đi với động từ số nhiều.*

LIVEWORKSHEETS

☐ Exercise 26. Looking at grammar.

Complete the sentences with the correct form of the verb from the list. Discuss the words you use to describe different animal sounds in your native language.

Hoàn thành các câu với dạng đúng của động từ trong danh sách. Thảo luận về những từ bạn sử dụng để mô tả các âm thanh động vật khác nhau bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của bạn.

bark	chirp	hiss	meow	roar
sủa	*hót, chíp chíp*	*rít*	*meo*	*gầm*

What sounds do these animals make?

1. A dog _____ _____
2. Dogs_____
3. Lions in the wild _____
4. Lions, tigers, and leopards _____
5. Every snake _____
6. A bird _____
7. Cats _____
8. Sea lions on a beach _____
9. A lizard _____
10. Baby chickens _____

☐ Exercise 27. Looking at grammar.

Write the subject (S) and the verb (V). Correct errors in agreement.

Viết chủ ngữ (S) và động từ (V) trong câu. Sửa lỗi về sự hòa hợp giữa chúng nếu có (Chỉ ghi lại từ đã sửa, nếu có nhiều hơn 1 lỗi thì ghi lại từ đúng cách nhau bằng dấu phẩy). Không có lỗi thì ghi "OK".

Ví dụ:

1. The students in this class speaks English very well.

S: The students V: speaks

Corrections: speak

2. My aunt and uncle speak Spanish.

S: My aunt and uncle V: speak

Corrections: OK

3. Every students in my class speak English well.

S: _____ V: _____

Corrections: _____

4. There are five student from Korea in Mr. Ahmad's class.

S: _____ V: _____

Corrections: _____

LIVEWORKSHEETS

5. There's a vacant apartment in my building.

S: _____ V: _____

Corrections: _____

6. Does people in your neighborhood know each other?

S: _____ V: _____

Corrections: _____

7. The neighbors in the apartment next to mine is very friendly and helpful.

S: _____ V: _____

Corrections: _____

☐ Exercise 28. Listening. (CD2-Track6)

Listen to the passage. Listen a second time and add -s where necessary. Before you begin, you may want to check your understanding of these words: sweat, fur, paw, flap, mud.

Nghe đoạn văn. Nghe lần thứ hai và thêm -s vào những từ cần thiết. Trước khi bắt đầu, hãy tìm hiểu nghĩa của các từ sau: sweat, fur, paw, flap, mud.

sweat (n) mồ hôi	fur (n) lông	paw (n) chân (thú có móng)
flap (v) vỗ	mud (n) bùn	

How Some Animals Stay Cool

How do **animal**_____ stay cool in hot weather? Many **animal**_____ don't sweat like **human**_____, so they have other **way**_____ to cool themselves.

Dog _____ , for example, have a lot of **fur**_____ and can become very hot. They **stay**_____ cool mainly by panting. By the way, if you don't know what panting means, this is the sound of panting.

Cat_____ **lick**_____ their **paw**_____ and **chest**_____. When their **fur**_____ is wet, they become cooler.

Elephant_____ have very large **ear**_____. When they are hot, they can flap their huge **ear**_____. The flapping **ear**_____ **act**_____ like a fan and it **cool**_____ them. **Elephant**_____ also like to roll in the **mud**_____ to stay cool.

LIVEWORKSHEETS